

Công ty Cổ phần
Chứng khoán SBS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3003/2026/CV-SBS
v/v CBTT BC Tỷ lệ ATTC kiểm toán năm 2025

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Thông tin tổ chức:

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS
- Mã chứng khoán: SBS
- Địa chỉ trụ sở chính: 40 Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: (84-28) 6268.6868 Fax: (84-28) 3932 5665
- Người thực hiện CBTT: Bà Trần Thị Thu Nga
- E-mail: hung.lt@sbsc.com.vn; nga.ttt@sbsc.com.vn

2. Loại thông tin công bố: Định kỳ

3. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính Kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2026 tại đường dẫn: <https://sbsc.com.vn/qhcd/bao-cao-quy-dinh>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố nêu trên.

***Nơi nhận:**

Như kính gửi

*** Tài liệu đính kèm:**

BC Tỷ lệ ATTC kiểm toán 31/12/2025

* Lưu: Phòng TH



Trần Thị Thu Nga

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán	06-16



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,

Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025.

Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS tiền thân là Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 ngày 25/09/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh; Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 17/UBCK-GPHĐKD ngày 29/09/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 109/UBCK-GPHĐKD ngày 28/01/2010. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 15/05/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304579068, đăng ký lần đầu ngày 25/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04/07/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Quốc Huỳnh	Chủ tịch
Ông Dương Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Trần Ngọc Tuấn	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hoài Thương	Thành viên
Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên độc lập
Ông Trần Văn Đình	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Lượm	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Huỳnh Hồng	Trưởng ban
Ông Lưu Anh Đức	Thành viên
Ông Lưu Thanh Hùng	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Dương Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phản ánh trung thực, hợp lý các chỉ tiêu tài chính của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính;
- Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Dương Mạnh Hùng



Số: 289/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2025 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS, được lập ngày 25/03/2026, từ trang 06 đến trang 16.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty phù hợp với quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS đã được lập và trình bày phù hợp với quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Cơ sở lập báo cáo và giới hạn về đối tượng nhận báo cáo kiểm toán

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giúp Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS đáp ứng các yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vì thế, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Ngô Quang Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số

0448-2023-126-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Trần Mạnh Đức

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số

4884-2024-126-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2025

của Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

Trưởng bộ phận
kiểm soát nội bộ



Lưu Thanh Hùng

Tổng Giám đốc



Dương Mạnh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,

Thành phố Hồ Chí Minh

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: VND

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
A	Vốn chủ sở hữu			
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	1.466.076.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	140.300.000.000		
3	Cổ phiếu quỹ			
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn			
5	Vốn khác của chủ sở hữu			
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý			
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	44.599.142.581		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	55.523.179.467		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.970.133.881		
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện	(1.483.006.617.310)		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản			
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định			
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		885.116.081	
16	Vốn khác (nếu có)			
1A	Tổng			231.576.722.538
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính		3.523.421	
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		3.523.421	
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			-
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			-
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,

Thành phố Hồ Chí Minh

	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			
11	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90			-
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			
13	Các khoản phải thu khác			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
II	Tài sản ngắn hạn khác			3.074.607.772
1	Tạm ứng			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày			-
	- Tạm ứng còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ			-
3	Chi phí trả trước ngắn hạn			938.565.063
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn			800.000.000
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			-
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			1.336.042.709
7	Tài sản ngắn hạn khác			-
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
1B	Tổng			3.078.131.193
C	Tài sản dài hạn			
I	Tài sản tài chính dài hạn			-
1	Các khoản phải thu dài hạn			-
2	Các khoản đầu tư			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
2.2	Đầu tư vào công ty con			
2.3	Đầu tư dài hạn khác			
II	Tài sản cố định			5.716.290.962
III	Bất động sản đầu tư			-
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			-
V	Tài sản dài hạn khác			21.099.750.452
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn			-
2	Chi phí trả trước dài hạn			878.471.431
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			221.279.021
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán			20.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,

Thành phố Hồ Chí Minh

5	Tài sản dài hạn khác			-
VI	<i>Các chỉ tiêu tài sản</i> bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5			
1C	Tổng			26.816.041.414
D	Các khoản ký quỹ, đảm bảo			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam			-
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ			-
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			-
2	Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của công ty chứng khoán và tổ chức, cá nhân khác (chi tiết từng đối tượng)			-
1D	Tổng			-
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D				201.682.549.931

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,

Thành phố Hồ Chí Minh

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

Đơn vị tính: VND

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)=(1)x(2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			71.643.095.053	-
1	Tiền mặt (VND) và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	0	71.643.095.053	-
2	Các khoản tương đương tiền	0	-	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0		
II. Trái phiếu Chính phủ				
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0		
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương.	3		
III. Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết của tổ chức tín dụng				
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		
IV. Trái phiếu doanh nghiệp				
7	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết			
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15		
8	Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết			
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,

Thành phố Hồ Chí Minh

	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35		
Liệt kê kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu/tổ chức phát hành (chi tiết từng trái phiếu/tổ chức phát hành): - Nêu rõ tổ chức xếp hạng tín nhiệm, thời điểm công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm và mức xếp hạng đối với trái phiếu/tổ chức phát hành.				
V. Cổ phiếu			23.889.905.000	2.859.701.000
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán	10	19.182.800.000	1.918.280.000
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết và đã đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20	4.707.105.000	941.421.000
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết và chưa ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30		
VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
12	Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10		
13	Quỹ thành viên	50		
14	Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30		
VII. Chứng khoán bị cảnh báo, kiểm soát, hạn chế giao				
15	Chứng khoán bị cảnh báo	35		
16	Chứng khoán bị kiểm soát	40		
17	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	60		
18	Chứng khoán bị đình chỉ giao dịch	70		
19	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80	3.523.421	2.818.737
VIII. Chứng khoán phái sinh				
20	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8		
21	Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ	3		
IX. Chứng khoán khác				
22	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn/ các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	25		-
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn/ các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	100		-
24	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8		-
25	Giao dịch chênh lệch giá	2		-
26	Cổ phần, phần vốn góp, các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác	80		-
27	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát			-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,

Thành phố Hồ Chí Minh

28	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (<i>trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi</i>)			
29	Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm			
X. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (<i>được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng</i>)				
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1		-		-
2		-		
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X)				2.862.519.737

S/ T H Q M A I / 1 1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,

Thành phố Hồ Chí Minh

B. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

	Giá trị rủi ro
Rủi ro trước thời hạn thanh toán (<i>Thuyết minh 1</i>)	184.468.965
Rủi ro quá thời hạn thanh toán (<i>Thuyết minh 2</i>)	-
Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác (<i>Thuyết minh 3</i>)	-
Rủi ro tăng thêm (<i>Thuyết minh 4</i>)	-
Tổng giá trị rủi ro thanh toán	184.468.965

1. Rủi ro trước thời hạn thanh toán

Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1 Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác						- 184.468.965	184.468.965
2 Cho vay tài sản tài chính/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
3 Vay tài sản tài chính/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
4 Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
5 Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN							184.468.965

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được xác định như sau:

TT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
(1)	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
(2)	Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	0,8%
(3)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
(4)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,

Thành phố Hồ Chí Minh

(5)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6,0%
(6)	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8,0%

2. Rủi ro quá thời hạn thanh toán

TT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16		-
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32		-
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48		-
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100		-
TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN				-

3. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác

TT	Chi tiết tới từng đối tượng	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10; các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự trừ các hợp đồng quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 10; các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC):			
	- Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất (chi tiết từng đối tượng)	150		
	- Các khoản cho vay, phải thu khách hàng khác không thuộc điểm đ, g khoản 1 Điều 10 (chi tiết từng đối tượng)	150		
	- Các hợp đồng, giao dịch khác (chi tiết từng đối tượng)	100		
	- Khoản tạm ứng (chi tiết từng đối tượng):			
	+ Chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	8		
	+ Chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	50		
	+ Chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán.	100		
TỔNG RỦI RO HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH KHÁC				-

4. Rủi ro tăng thêm

TT	Chi tiết tới từng đối tác	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	10		-
TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM				-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,

Thành phố Hồ Chí Minh

C. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

TT	Chỉ tiêu	Giá trị
I	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 12 năm 2025	190.782.944.487
II	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	26.543.074.805
	1. Chi phí khấu hao	3.119.742.100
	2. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-
	3. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	-
	4. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-
	5. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	-
	6. Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-
	7. Chi phí lãi vay	23.423.332.705
	8. Chi phí chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	-
	9. Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-
	10. Chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của công ty	-
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)	164.239.869.682
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	41.059.967.421
V	20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán	50.000.000.000
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})		50.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng	Ghi chú
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	đồng	2.862.519.737	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	đồng	184.468.965	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	đồng	50.000.000.000	
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	đồng	53.046.988.701	
5	Vốn khả dụng	đồng	201.682.549.931	
6	Tỷ lệ vốn khả dụng (6=5/4)	%	380%	



SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

No: 3003/2026/CV-SBS
Ref disclosure auditedFSR_2025

Ho Chi Minh City, March 30th, 2026

**INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE STOCK EXCHANGE**

**To: State Securities Commission
Vietnam Stock Exchange
Hanoi Stock Exchange**

1. Organization information:

- Organization name: SBS Securities Joint Stock Company
- Ticker: SBS
- Head office: 40 Pham Ngoc Thach, Ward Vo Thi Sau, District 3, Ho Chi Minh City
- Telephone: (84-28) 6268.6868 Fax: (84-28) 3932 5665
- Spokes woman: Ms Tran Thi Thu Nga
- E-mail: hung.lt@sbsc.com.vn; nga.ttt@sbsc.com.vn

2. Information disclosure: periodic

3. Contents of disclosed information:

Audited Financial Safety Ratio Report as of December 31, 2025.

3. This information was published on the company's website on March 30, 2026 at the link:
<https://sbsc.com.vn/qhcd/bao-cao-quy-dinh>.

We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the information published above.

**Recipient:*

As "To"

** Attached documents:*

The Audited Financial Safety Ratio Report as of December 31, 2025

** Save: TH Department*

**Organization representative
Party authorized to disclose information**



Tran Thi Thu Nga

SBS SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT
As at 31/12/2025
(Audited)



CONTENTS

	Page
Report of the Board of General Director	02-03
Independent Auditors' Report	04-05
Audited financial safety ratio report.	06-16

REPORT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of SBS Securities Joint Stock Company (the “Company”) presents its report and the Company’s financial safety ratio report as at 31/12/2025.

Company

SBS Securities Joint Stock Company, formerly known as Saigon Thuong Tin Bank Securities Company Limited, was established and operated under Business Registration Certificate No. 4104000197 dated September 25, 2006 of the City Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City; Securities business license No. 17/UBCK-GPHDKD dated September 29, 2006 of the State Securities Commission. The company officially operates in the form of a Joint Stock Company under the License for establishment and securities business operations No. 109/UBCK-GPHDKD dated January 28, 2010. Currently, the Company operates under Adjusted License No. 34/GPĐC-UBCK dated May 15, 2024 of the State Securities Commission.

Business registration certificate

No. 0304579068, first registered on September 25, 2006, registered for 12th change on July 4, 2024 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

Head office

No. 40, Pham Ngoc Thach Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City.

Board of Management

The members of the Board of Management in the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Phan Quoc Huynh	Chairman
Mr. Duong Manh Hung	Standing Vice Chairman
Mr. Tran Ngoc Tuan	Vice Chairman
Mrs. Nguyen Thi Hoai Thuong	Member
Mr. Dinh Hoai Nam	Independent member
Mr. Tran Van Dinh	Independent member

Board of General Director

The members of the Board of General Directors in the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Duong Manh Hung	General Director
Mr. Tran Ngoc Luom	Vice General Manager

Board of Supervisors

The members of the Board of Supervisors in the fiscal year and to the reporting date are:

Mrs. Le Huynh Hong	Head
Mr. Luu Anh Duc	Member
Mr. Luu Thanh Hung	Member

Legal representation

Mr. Duong Manh Hung	General Director
---------------------	------------------

Auditor

Vietnam Auditing and Valuation Company Limited (AVA).

SBS SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 40, Pham Ngoc Thach Street, Xuan Hoa Ward,
Ho Chi Minh City

Responsibilities of the Board of General Director for Financial safety ratio report

The Board of General Directors is responsible for preparing the Financial safety ratio report that fairly and accurately reflects the Company's financial indicators for the year. During the preparation of the Financial Safety Ratio Report, the Board of General Directors commits to complying with the following requirements:

- The report is prepared based on data updated as of the reporting date, in accordance with Circular No. 91/2020/TT-BTC dated November 13, 2020, issued by the Ministry of Finance, which regulates financial safety indicators and measures for handling securities trading organizations that do not meet financial safety requirements amended and supplemented by Circular No. 102/2025/TT-BTC dated October 29, 2025 of the Ministry of Finance;
- For any issues that may affect the Company's financial position arising after the date of this report, updates will be provided in the next reporting period;
- Fully accountable under the law for the accuracy and truthfulness of the report's content.

Ho Chi Minh City, 25/03/2026

On behalf of the Board of General Director

General Director



Duong Manh Hung



Vietnam Auditing and Valuation Company Limited

Address: 14th Floor, SUDICO Building, Me Tri Street
My Dinh 1 Ward, South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

No.: 289/BCKT-TC/AVA

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

**To: Shareholders, the Board of Directors and Board of General Director
SBS Securities Joint Stock Company**

We have audited the financial safety ratio report as at 31/12/2025 of SBS Securities Joint Stock Company, prepared on 25/03/2026, as set out on pages 06 to 16.

Board of General Director' Responsibility

The Board of General Director is responsible for the preparation and fair presentation of the Company's Financial Safety Ratio Report in accordance with the provisions of Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 of the Ministry of Finance on financial safety ratios and measures for handling securities business organizations that fail to meet financial safety requirements, as amended and supplemented by Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29 October 2025 of the Ministry of Finance, and for such internal control as the Board of General Director determines is necessary to ensure that the Financial Safety Ratio Report is free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these Financial safety ratio report based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with standards, ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Financial safety ratio report are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Financial safety ratio report. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Financial safety ratio report, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation of Financial safety ratio report that give a true and fair view in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the Financial safety ratio report.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditor's opinion

In our opinion, the Financial safety ratio report as of SBS Securities Joint Stock Company as at 31/12/2025 has been prepared and presented in accordance with the provisions of Circular No. 91/2020/TT-BTC dated November 13, 2020, issued by the Ministry of Finance, which regulates financial safety indicators and measures for handling securities trading organizations that do not meet financial safety requirements amended and supplemented by Circular No. 102/2025/TT-BTC dated October 29, 2025 of the Ministry of Finance and presentation of the Financial safety ratio report.

Basis for preparing the report and limitations on the recipients of the Audit report

Without modifying our opinion, we draw the reader's attention to the Financial safety ratio report. The report is prepared to comply with regulations on the preparation and disclosure of the Company's financial safety ratios. It enables SBS Securities Joint Stock Company to meet the requirements of the State Securities Commission. Therefore, this Financial safety ratio report may not be suitable for other purposes.

VIETNAM AUDITING AND VALUATION COMPANY LIMITED



Ngo Quang Tien
Vice General Director
Registration certificate
0448-2023-126-1
Ha Noi, 26/03/2026

Tran Manh Duc
Auditor
Registration certificate
4884-2024-126-1

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Ho Chi Minh City, 25/03/2026

FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

As at 31/12/2025

of SBS Securities Joint Stock Company

To: State Securities Commission

We commit that:

- (1) The report is prepared based on data updated as of the reporting date, in accordance with Circular No. 91/2020/TT-BTC dated November 13, 2020, issued by the Ministry of Finance, which stipulates financial safety indicators and measures for handling securities trading organizations that do not meet financial safety requirements amended and supplemented by Circular No. 102/2025/TT-BTC dated October 29, 2025 of the Ministry of Finance;
- (2) For any issues that may affect the Company's financial position arising after the date of this report, we will update them in the next reporting period.
- (3) We take full responsibility under the law for the accuracy and truthfulness of the report's content.

Chief Accountant

Tran Thi Thu Nga

**Head of Internal control
department**

Luu Thanh Hung

General Director



Duong Manh Hung

SBS SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 40, Pham Ngoc Thach Street, Xuan Hoa Ward,
Ho Chi Minh City

I. AVAILABLE CAPITAL TABLE

Unit: VND

No.	CONTENT	Available capital		
		Available capital	Deductions	Additions
		(1)	(2)	(3)
A	Owner's equity			
1	Owner's contributed capital, excluding redeemable preferred shares (if any).	1.466.076.000.000		
2	Share premium, excluding redeemable preferred shares (if any).	140.300.000.000		
3	Treasury shares			
4	Conversion options on convertible bonds - Capital components			
5	Other capital			
6	Difference in asset valuation at fair value			
7	Reserve fund for additional charter capital	44.599.142.581		
8	Financial reserve fund and operational risk	55.523.179.467		
9	Other equity funds	8.970.133.881		
10	Realized undistributed after-tax profits	(1.483.006.617.310)		
11	Provision for asset impairment balance	-		
12	Revaluation difference of fixed assets			
13	Exchange rate differences			
14	Convertible liabilities			
15	Entire decrease or increase in securities under the financial investment indicator		885.116.081	
16	Other capital (if any)			
1A	Total			231.576.722.538
B	Short-term assets			
I	Financial assets		3.523.421	
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)			
	- Securities with potential market risk			
	- Securities deducted from available capital		3.523.421	
3	Held-to-maturity investments (HTM)			
	- Securities with potential market risk			
	- Securities deducted from available capital			-
4	Loans			
5	Available-for-sale financial assets (AFS)			
	- Securities with potential market risk			
	- Securities deducted from available capital			-
6	Provision for impairment of financial assets and collateral			
7	Receivables (receivables from sale of financial assets, Receivables and accruals of dividends, interest from financial assets)			
	- Receivables with remaining payment term of 90 days or less			
	- Receivables with remaining payment term of more than 90 days			-
	- Receivables are still not due, but the partner is unable to pay			-
8	Unissued covered warrants			

SBS SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

 No. 40, Pham Ngoc Thach Street, Xuan Hoa Ward,
 Ho Chi Minh City

9	Underlying securities for hedging purposes when issuing covered warrants			
10	Receivables from services provided by securities companies			
	- Receivables with remaining payment term of 90 days or less			
	- Receivables with remaining payment term of more than 90 days			-
	- Receivables are still not due, but the partner is unable to pay			
11	Intra-company receivables			
	- Intra-company receivables with a remaining payment term of 90 days or less			
	- Intra-company receivables with a remaining payment term of more than 90 days			-
	- Receivables are still not due, but the partner is unable to pay			
12	Receivables from securities trading errors			
	- Receivables with remaining payment term of 90 days or less			
	- Receivables with remaining payment term of more than 90 days			-
	- Receivables are still not due, but the partner is unable to pay			
13	Other receivables			
	- Receivables with remaining payment term of 90 days or less			
	- Receivables with remaining payment term of more than 90 days			-
	- Receivables are still not due, but the partner is unable to pay			
14	Provision for impairment of receivables			
II	Other short-term assets			3.074.607.772
1	Advances			
	- Advances with a remaining repayment term of 90 days			
	- Advances with a remaining repayment term of more than 90 days			-
	- Advance payments are still not due, but the partner is unable to pay			
2	Office supplies, tools and equipment			-
3	Short-term prepaid expenses			938.565.063
4	Short-term pledges, mortgages or deposits			800.000.000
5	Deductible VAT			-
6	Taxes and State receivables			1.336.042.709
7	Other short-term assets			-
8	Provision for impairment of other short-term assets			
1B	Total			3.078.131.193
C	Long-term assets			
I	Long-term financial assets			
1	Long-term receivables			-
2	Investments			
2.1	Investments held to maturity			
	- Securities with potential market risk			
	- Securities deducted from available capital			
2.2	Investments in subsidiaries			
2.3	Other long-term investments			

SBS SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 40, Pham Ngoc Thach Street, Xuan Hoa Ward,

Ho Chi Minh City

II	Fixed assets		5.716.290.962	
III	Investment properties		-	
IV	Construction in progress		-	
V	Other long-term assets		21.099.750.452	
1	Long-term pledges, mortgages or deposits		-	
2	Long-term prepaid expenses		878.471.431	
3	Deferred income tax assets		221.279.021	
4	Payments to the Payment Support Fund		20.000.000.000	
5	Other long-term assets		-	
VI	Asset indicators considered as exceptions, with opposing opinions or refusal to give opinions in audited and reviewed financial statements that are not deducted according to the provisions of Article 5			
1C	Total			26.816.041.414
D	Margin deposit, guarantees			
1	Margin value			
1.1	Contribution value to the Payment Support Fund of the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation		-	
1.2	Contribution value to the clearing fund of the central counterparty for the open positions of the clearing member itself.		-	
1.3	Cash margin and payment guarantee value of the bank when issuing covered warrants		-	
2	The value of assets used to secure the obligations of securities companies and other organizations and individuals (details for each entity).		-	
ID	Total			-
AVAILABLE CAPITAL = 1A-1B-1C-1D				201.682.549.931

SBS SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 40, Pham Ngoc Thach Street, Xuan Hoa Ward,

Ho Chi Minh City

II. RISK VALUE SPREADSHEET

Unit: VND

A. MARKET RISK				
Investment items		Risk factor (%)	Risk scale	Risk value
		(1)	(2)	(3)=(1)x(2)
I. Cash and cash equivalents, money market instruments			71.643.095.053	-
1	Cash (VND) and demand deposits	0	71.643.095.053	-
2	Cash equivalents	0	-	-
3	Valuable papers, money market negotiable instruments, deposit certificates	0		
II. Government bonds				
4	Government Zero-coupon bonds.	0		
5	Government Coupon bonds: Government bonds (including treasury bonds and previously issued project bonds), government bonds of OECD countries or bonds guaranteed by the governments or central banks of these countries, bonds issued by international organizations such as IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB, and EBRD, and local government bonds.	3		
III. Listed and unlisted bonds of credit institutions				
6	Credit institution bonds with remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	0		
	Credit institution bonds with remaining maturity of 1 year to less than 3 years, including convertible bonds	3		
	Credit institution bonds with remaining maturity of 3 years to less than 5 years, including convertible bonds	5		
	Credit institution bonds with remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	10		
IV. Corporate bonds				
7	Listed corporate bonds			
	Listed bonds with remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	0		
	Listed bonds with remaining maturity of 1 to less than 3 years, including convertible bonds	5		
	Listed bonds with remaining maturity of 3 to less than 5 years, including convertible bonds	10		
	Listed bonds with maturity of 5 years or more, including convertible bonds	15		
8	Unlisted corporate bonds			
	Unlisted bonds issued by listed enterprises with remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	5		
	Unlisted bonds issued by listed enterprises with remaining maturity of 1 year to less than 3 years, including convertible bonds	10		
	Unlisted bonds issued by listed enterprises with remaining maturity of 3 years to less than 5 years, including convertible bonds	20		

SBS SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 40, Pham Ngoc Thach Street, Xuan Hoa Ward,

Ho Chi Minh City

	Unlisted bonds issued by listed enterprises with remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	25		
	Unlisted bonds issued by other enterprises with remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	15		
	Unlisted bonds issued by other enterprises with a remaining maturity of 1 year to less than 3 years, including convertible bonds	20		
	Unlisted bonds issued by other enterprises with remaining maturity of 3 years to less than 5 years, including convertible bonds	30		
	Unlisted bonds issued by other enterprises with a remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	35		
	List the credit rating results for the bonds/ issuers (details for each bond/ issuer): - Clearly state the credit rating agency, the date of publication of the credit rating results, and the rating level for the bond/ issuer.			
V. Stocks			23.889.905.000	2.859.701.000
9	Common stocks, preferred stocks of organizations listed on Stock Exchange	10	19.182.800.000	1.918.280.000
10	Common stocks, preferred stocks of unlisted public companies and registered for trading via the UpCom system	20	4.707.105.000	941.421.000
11	Common stocks, preferred stocks of public companies that have been registered for depository but not listed and registered for trading; stocks in the initial public offering (IPO)	30		
VI. Securities investment fund certificates				
12	Public funds, public securities investment companies	10	-	-
13	Member funds	50		
14	Individual securities investment companies	30		
VII. Securities subject to warnings, controls, trading				
15	Securities under warning	35	-	-
16	Securities under control	40	-	-
17	Securities suspended, restricted from trading	60	-	-
18	Securities have been suspended from trading	70	-	-
19	Securities delisted, cancelled from trading	80	3.523.421	2.818.737
VIII. Derivative securities				
20	Stock Index Futures Contract	8		
21	Government Bond Futures Contract	3		
IX. Other securities				
22	Stocks listed on foreign markets that are included in the standard index/ The indicators are listed in Appendix VIII	25		-
23	Stocks listed on foreign markets that are not included in the standard index/ The indicators are listed in Appendix VIII	100		-
24	Covered warrants listed on Ho Chi Minh City Stock Exchange	8		-
25	Arbitrage trading	2		-
26	Shares, capital contributions and other types of securities and other investment assets	80		-
27	Covered warrants issued by securities companies			-

SBS SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 40, Pham Ngoc Thach Street, Xuan Hoa Ward,

Ho Chi Minh City

28	Securities formed from hedges for covered warrants issued by securities companies (<i>in case non-profitable covered warrants</i>)			
29	The positive difference between the value of the underlying securities used for hedge and the value of the underlying securities required to hedge risks for covered warrants			
X. Risk of additional capital (if any) (<i>determined on the basis of owner's equity with full appropriation for provisions</i>)				
	Securities code	Additional rate (%)	Risk scale	Risk value
1				-
2		0		
TOTAL MARKET RISK VALUE (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X)				2.862.519.737

SBS SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
Ho Chi Minh City
12/12/2012

SBS SECURITIES JOINT STOCK COMPANYNo. 40, Pham Ngoc Thach Street, Xuan Hoa Ward,
Ho Chi Minh City**B. PAYMENT RISK VALUE**

	Risk value
Prepayment risk (Note 1)	184.468.965
Overdue payment risk (Note 2)	-
Risks from advances, contracts, and other transactions (Note 3)	-
Additional risk (Note 4)	-
Total payment risk value	184.468.965

1. Prepayment risk

Transaction type	Risk value						Total risk value
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1 Term deposits, unsecured loans, receivables from securities trading and business activities and other items with potential payment risks						184.468.965	184.468.965
2 Lending financial assets/ Economic agreements of the same nature							
3 Borrowing financial assets/ Economic agreements of the same nature							
4 Securities purchase contracts with resale commitments/ Economic agreements of the same nature							
5 Sale contracts of financial assets with a repurchase commitment/ Economic agreements of the same nature							
TOTAL PREPAYMENT RISK							184.468.965

Details of the payment risk coefficient by counterparty are determined as follows:

No.	Payment counterparty for the company	Payment risk factor
(1)	Governments, government-guaranteed issuers, and central banks of OECD countries; People's Committees of provinces and centrally governed cities	0%
(2)	Stock Exchange, Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.	0,8%
(3)	Credit institutions, financial institutions, and securities businesses established in OECD countries with credit ratings that meet other conditions according to the internal regulations of the securities business organization	3,2%
(4)	Credit institutions, financial institutions, and securities businesses established outside OECD countries, or established in OECD countries but not meeting other conditions according to the internal regulations of the Company	4,8%

SBS SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 40, Pham Ngoc Thach Street, Xuan Hoa Ward,

Ho Chi Minh City

(5)	Credit institutions, financial institutions, securities businesses, securities investment funds, and securities investment companies established and operating in Vietnam	6,0%
(6)	Other organizations, individuals, and entities	8,0%

2. Overdue payment risk

No.	Overdue period	Risk factor (%)	Risk scale	Risk value
1	From 0 to 15 days after the period of payment, transfer of securities	16		-
2	From 16 to 30 days after the period of payment, transfer of securities	32		-
3	From 31 to 60 days after the period of payment, transfer of securities	48		-
4	More than 60 days after the period of payment, transfer of securities	100		-
TOTAL OVERDUE PAYMENT RISK				-

3. Risks from advances, contracts, other transactions

No.	Chi tiết tới từng đối tượng	Risk factor (%)	Risk scale	Risk value
1	Contracts, transactions, capital usages other than transactions and contracts recognized in points a, b, c, d, dd, e, g, Clause 1, Article 10; Receivables from debt trading with trading partners other than the Vietnam Asset Management Company (VAMC), Vietnam Debt and Asset Trading Corporation (DATC):			
	- Contracts, deposit agreements for real estate purchases, and other economic agreements of a similar nature (details for each item)	150		
	- Loans and other customer receivables not falling under points d and g of Clause 1, Article 10 (details for each item)	150		
	- Other contracts and transactions (details for each item)	100		
	- Advance payment (details for each item):			
	+ Accounting for between 0% and 2% of shareholders' equity as of the calculation date	8		
	+ Accounting for over 2% and under 5% of shareholders' equity as of the calculation date	50		
	+ Accounting for 5% or more of shareholders' equity as of the calculation date	100		
TOTAL RISK OF CONTRACTS, OTHER TRANSACTIONS				-

4. Additional risk

TT	Details for each object	Risk factor (%)	Risk scale	Risk value
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	10	-	-
TOTAL ADDITIONAL RISK				-

SBS SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 40, Pham Ngoc Thach Street, Xuan Hoa Ward,

Ho Chi Minh City

C. OPERATIONAL RISK VALUE

No.	Item	Value
I	Total operating expenses incurred within 12 months up to December 2025	190.782.944.487
II	Deductions from total expenses	26.543.074.805
	1. Depreciation expenses	3.119.742.100
	2. Expenses or Reversal of provisions for impairment of financial assets and collateral	-
	3. Expenses or Reversal of provisions for impairment of long-term financial assets	-
	4. Expenses or Reversal of provisions for impairment of receivables	-
	5. Expenses or Reversal of provisions for impairment of other short-term assets	-
	6. Difference in revaluation of financial assets recorded through profit/loss	-
	7. Interest expenses	23.423.332.705
	8. Expense arising from the remeasurement of warrants payable currently outstanding	-
	9. Unrealized foreign exchange gain or loss	-
	10. Financial expenses and other non-cash expenses arising from the company's operating activities	-
III	Total expenses after deductions (III = I - II)	164.239.869.682
IV	25% Total expenses after deductions (IV = 25% III)	41.059.967.421
V	20% of the minimum charter capital for the business operations of a securities company	50.000.000.000
TOTAL OPERATIONAL RISK VALUE (Max {IV, V})		50.000.000.000

SBS SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 40, Pham Ngoc Thach Street, Xuan Hoa Ward,

Ho Chi Minh City

III. SUMMARY TABLE OF RISK INDICATORS AND AVAILABLE CAPITAL

No.	Item	Unit	Risk value/Available capital	Note
1	Total market risk value	dong	2.862.519.737	
2	Total payment risk value	dong	184.468.965	
3	Total operational risk value	dong	50.000.000.000	
4	Total risk value (4=1+2+3)	dong	53.046.988.701	
5	Available capital	dong	201.682.549.931	
6	Available capital adequacy ratio (6=5/4)	%	380%	

